

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	27/04/2015

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Văn phòng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

11/2/2021 10:00 AM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Số: 036/VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà (gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hồ Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316



Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2021-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.328.710.493	214.974.426.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.518.607.668	582.800.632
1. Tiền	111	4	1.518.607.668	582.800.632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	168.000.000.000	168.720.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168.000.000.000	168.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.629.476.345	44.505.474.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.685.334.921	27.783.503.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.845.000.000	105.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25.830.786.914	42.897.999.808
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	959.717.073	1.550.625.664
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.691.362.563)	(27.831.654.288)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.180.626.480	1.166.151.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.474.721	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	1.166.151.759	1.166.151.759
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.836.194.387	68.210.043.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.762.100.507	39.181.184.522
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		17.207.300.507	34.204.284.522
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.554.800.000	4.976.900.000
II. Tài sản cố định	220		3.065.904.568	2.255.402.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.997.389.680	2.174.061.172
- Nguyên giá	222		14.774.767.541	13.431.961.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.777.377.861)	(11.257.900.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	68.514.888	81.341.388
- Nguyên giá	228		228.265.000	228.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.750.112)	(146.923.612)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	292.083.168	390.511.437
- Nguyên giá	231		8.490.646.100	8.490.646.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.198.562.932)	(8.100.134.663)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.463.385.726	6.180.503.939
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.463.385.726	6.180.503.939
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	22.441.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.300.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.811.350.818	5.061.071.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.811.350.818	5.061.071.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259.164.904.880	283.184.470.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		30.594.029.639	56.047.589.248
I. Nợ ngắn hạn	310		24.040.869.330	47.433.791.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.314.429.684	3.320.026.094
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	465.189.213	462.217.828
3. Phải trả người lao động	314		2.001.150.517	928.715.656
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		128.277.058	265.493.482
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		715.294.176	5.668.633.846
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	5.063.854.031	4.296.713.240
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		100.000.000	2.791.726.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.099.980.024	29.630.764.131
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		152.694.627	69.501.083
II. Nợ dài hạn	330		6.553.160.309	8.613.797.861
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	6.553.160.309	8.513.797.861
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.570.875.241	227.136.880.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	228.570.875.241	227.136.880.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.376.553.520	7.126.009.976
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.194.321.721	5.010.870.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	5.010.870.889
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.194.321.721	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		259.164.904.880	283.184.470.113



Phạm Đình Cường
Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	67.195.436.892	94.385.700.741
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01)	10		67.195.436.892	94.385.700.741
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	63.810.416.221	80.892.499.434
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11)	20		3.385.020.671	13.493.201.307
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.739.287.874	19.516.837.472
6. Chi phí tài chính	22	24	98.747.483	2.640.850.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97.657.449	2.632.705.869
7. Chi phí bán hàng	25	25	1.254.155.070	6.424.810.467
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.531.169.736	13.640.321.156
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 - 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.240.236.256	10.304.056.778
10. Thu nhập khác	31		12.424.283	69.373.038
11. Chi phí khác	32		30.160	29.977.005
12. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32)	40		12.394.123	39.396.033
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 - 30 + 40)	50		6.252.630.379	10.343.452.811
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 - 50 - 51)	60		6.252.630.379	10.343.452.811



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Bà Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.252.630.379	10.343.452.811
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	630.732.079	627.960.614
- Các khoản dự phòng	03	(140.291.725)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.090.034	33.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.699.781.101)	(19.434.097.634)
- Chi phí lãi vay	06	97.657.449	2.632.705.869
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(12.857.962.885)	(5.829.945.230)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.061.683.233	(561.124.348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.820.609.195)	(560.986.438)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(764.754.475)	(69.316.336)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(103.250.550)	(2.630.480.470)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	280.500.000	54.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(447.850.000)	(197.163.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.347.756.128	(9.795.018.775)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.625.687.605)	(333.077.377)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(175.300.000.000)	(88.720.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	168.720.000.000	88.190.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.840.612.654	16.534.340.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.634.925.049	15.671.263.440
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	239.577.470.930	513.455.841.692
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(257.108.255.037)	(515.784.140.376)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.515.000.000)	(6.407.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.045.784.107)	(8.735.298.684)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	936.897.070	(2.859.054.019)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	582.800.632	3.441.887.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.090.034)	(33.110)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.518.607.668	582.800.632



Phạm Đình Cường
Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 6 số 0100102830 ngày 12/08/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 103 người (Tại ngày 31/12/2019 là 106 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa công, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty là: Bán buôn lương thực và cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm Dịch vụ Giới thiệu Sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Văn phòng Công ty, không bao gồm các đơn vị trực thuộc.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 12;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Văn phòng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Văn phòng Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Văn phòng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Văn phòng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Văn phòng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Văn phòng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm cả chi phí xây dựng dự án 231 Cầu Giấy. Văn phòng Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 42 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 25 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí tư vấn, chi phí cầm mốc, và chi phí khác mà Văn phòng Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do Văn phòng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	37.175.158	54.562.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.481.432.510	528.238.090
Cộng	<u>1.518.607.668</u>	<u>582.800.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	175.300.000.000	175.300.000.000	168.720.000.000	168.720.000.000
a) Ngân hàng	168.000.000.000	168.000.000.000	168.720.000.000	168.720.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	168.000.000.000	168.000.000.000	168.720.000.000	168.720.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	29.000.000.000	29.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	27.000.000.000	27.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	32.000.000.000	32.000.000.000	48.720.000.000	48.720.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Dài hạn	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.
- (ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-		15.141.369.600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-		15.141.369.600
Cộng	15.141.369.600	-		15.141.369.600

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà Văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:
 - Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
 - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm thứ nhất đến năm thứ 10 là 30%; Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 là 35%; Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 là 40%; Từ năm thứ 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	27.685.334.921		27.783.503.416	
Công ty Cổ Phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200		20.421.354.200	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843		3.537.595.843	
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000		1.979.930.000	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000		1.680.000.000	
Các đối tượng khác	66.454.878		164.623.373	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.845.000.000	1.845.000.000	105.000.000	105.000.000
Công ty The Delong CO., INC.	1.737.000.000	1.737.000.000	-	-
Công ty CP Kiến trúc và Công nghệ xây dựng Hà Nội	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
Công ty Cổ Phần Địa chính Hà Nội	28.000.000	28.000.000	-	-
Công ty Luật TNHH Black & White	-	-	25.000.000	25.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	959.717.073	-	1.550.625.664	-
- Tạm ứng	-	-	208.600.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	-	-	373.690.762	-
- Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước	-	-	-	-
- Phải thu khác	78.764.691	-	77.382.520	-
b) Dài hạn	4.554.800.000	-	4.976.900.000	-
- Tạm ứng (i)	4.554.800.000	-	4.976.900.000	-

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập Ban Quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương, ... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	-	-	140.291.725	-
Ông Nguyễn Trọng Hiến	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
Cộng	27.691.362.563	-	27.831.654.288	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.474.721	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.474.721	-
b) Dài hạn	5.811.350.818	5.061.071.064
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	438.089.025	295.425.140
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	2.998.508.824	3.098.508.824
Chi phí khác	2.374.752.969	1.667.137.100
Cộng	5.825.825.539	5.061.071.064

Ghi chú:

- (i) Chi phí hợp tác kinh doanh 231 Cầu Giấy là các chi phí liên quan đến thủ tục xin cấp Quyền sử dụng đất, Công ty phân bổ 42 năm tương ứng với thời gian Hợp tác với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số đầu năm	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723					
- Mua trong năm	-	-	1.342.805.818	-	-	1.342.805.818					
Số cuối năm	10.020.979.270	941.169.029	3.495.823.649	58.980.909	257.814.684	14.774.767.541					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ											
Số đầu năm	8.290.792.799	933.694.057	1.716.618.102	58.980.909	257.814.684	11.257.900.551					
Khấu hao trong năm	380.792.412	7.474.972	131.209.926	-	-	519.477.310					
Số cuối năm	8.671.585.211	941.169.029	1.847.828.028	58.980.909	257.814.684	11.777.377.861					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Số đầu năm	1.730.186.471	7.474.972	436.399.729	-	-	2.174.061.172					
Số cuối năm	1.349.394.059	-	1.647.995.621	-	-	2.997.389.680					

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.691.981.169 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 5.632.181.169 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	128.265.000	100.000.000	228.265.000
Số cuối năm	128.265.000	100.000.000	228.265.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	46.923.612	100.000.000	146.923.612
Khấu hao trong năm	12.826.500	-	12.826.500
Số cuối năm	59.750.112	100.000.000	159.750.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	81.341.388	-	81.341.388
Số cuối năm	68.514.888	-	68.514.888

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100.000.000 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 100.000.000 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
Số cuối năm	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	7.640.034.258	460.100.405	8.100.134.663
Khấu hao trong năm	57.515.049	40.913.220	98.428.269
Số cuối năm	7.697.549.307	501.013.625	8.198.562.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	213.072.842	177.438.595	390.511.437
Số cuối năm	155.557.793	136.525.375	292.083.168

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.037.419.400 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 6.538.084.000 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, hiện không có tài sản so sánh hợp lý nên Văn phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý và giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Hiện tại, Văn phòng Công ty vẫn đang tìm kiếm Công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	6.463.385.726		6.180.503.939	
Công trình 9A Vinh Tuy + 780 Minh Khai	4.790.489.268		4.586.938.600	
Công trình Số 10 Thị Trấn Văn Điển	1.672.896.459		1.593.565.339	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	3.314.429.684	3.314.429.684	3.320.026.094	3.320.026.094
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Đối tượng khác	64.429.684	64.429.684	70.026.094	70.026.094

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	462.217.828	1.081.855.544	1.210.143.166	333.930.206
Thuế thu nhập cá nhân	-	120.714.297	118.954.297	1.760.000
Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	15.627.551.334	15.498.052.327	129.499.007
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	462.217.828	16.833.121.175	16.830.149.790	465.189.213
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
Cộng	1.166.151.759	-	-	1,166,151,759

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.063.854.031		4.296.713.240	
Doanh thu trả trước cho thuê kho	20.386.364		20.386.364	
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.082.830.115		2.315.689.324	
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.960.637.552		1.960.637.552	
<i>b) Dài hạn</i>	6.553.160.309		8.513.797.861	
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	6.553.160.309		8.513.797.861	

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền lãi nhận trước của các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- (ii) Là khoản tiền nhận trước của Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 22/12/2016.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh thì đến ngày 30/12/2020, Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước phải thanh toán cho Công ty tổng số tiền là 69,8 tỷ, nhưng đến thời điểm hiện tại Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước chưa thanh toán cho Công ty, hai bên vẫn đang tiếp tục làm việc về khoản phải trả này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (i)	12.099.988.024	12.099.988.024	257.188.255.037	239.577.478.930	29.638.764.131	29.638.764.131
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	9.658.062.162	9.658.062.162	122.854.392.065	127.527.654.096	4.984.800.131	4.984.800.131
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	1.141.917.862	1.141.917.862	64.886.912.972	56.382.866.834	9.645.964.000	9.645.964.000
Vay cá nhân (iii)	-	-	69.366.950.000	54.366.950.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng vay số 01/2020/6022503/HĐTD ngày 22/06/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức vay 90 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay số 01/2020/6022503/HĐTD ngày 22/06/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức vay 40 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Là khoản vay cá nhân với lãi suất 0%, với mục đích bổ sung vốn hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	6.540.673.978	3.902.239.985	225.442.913.963
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.343.452.811	10.343.452.811
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.902.239.985)	(3.902.239.985)
Lợi nhuận của Chi nhánh	-	585.335.998	(5.332.581.922)	(4.747.245.924)
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	7.126.009.976	5.010.870.889	227.136.880.865
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.252.630.379	6.252.630.379
Lỗ của các Chi nhánh	-	-	(58.308.658)	(58.308.658)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	250.543.544	(5.010.870.889)	(4.760.327.345)
Số dư cuối năm nay	215.000.000.000	7.376.553.520	6.194.321.721	228.570.875.241

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 01/2020/NQĐHDCĐ14/VHF ngày 24/06/2020 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 250.543.544 VND.
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 250.543.544 VND.
- Chia Cổ tức cho các cổ đông: 4.509.783.800 VND.

Trong năm, số cổ tức đã chi trả cho các cổ đông là 4.515.000.000 VND (trong đó số chi trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc là 2.302.650.000 VND và các cổ đông khác là 2.212.350.000 VND).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngọai tệ các loại</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	4.547,30	4.545,10

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	50.453.131.425	76.973.755.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.742.305.467	17.411.944.788
Cộng	67.195.436.892	94.385.700.741

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	51.386.573.943	70.286.769.796
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.423.842.278	10.504.730.301
Hao hụt hàng hóa	-	100.999.337
Cộng	63.810.416.221	80.892.499.434

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.011.863.193	11.795.508.180
Cổ tức và lợi nhuận được chia	8.687.917.908	7.638.589.454
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.506.773	81.913.205
Khác	-	826.633
Cộng	19.739.287.874	19.516.837.472

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	97.657.449	2.632.705.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.090.034	8.144.509
Cộng	98.747.483	2.640.850.378

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.911.004	6.205.603.873
Chi phí khác bằng tiền	751.244.066	219.206.594
Cộng	1.254.155.070	6.424.810.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.518.108.265	7.571.556.209
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	227.404.348	265.099.093
Chi phí khấu hao	478.090.318	439.874.590
Chi phí thuế, phí lệ phí	461.161.810	463.867.212
Chi phí khác bằng tiền	3.846.404.995	4.899.924.052
Cộng	15.531.169.736	13.640.321.156

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.518.108.265	7.571.556.209
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	227.404.348	265.099.093
Chi phí khấu hao	630.732.079	573.747.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.227.111.813	7.571.883.703
Chi phí khác bằng tiền	15.605.810.579	14.587.575.797
Cộng	29.209.167.084	30.569.861.924

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi trước thuế	6.252.630.379	10.343.452.811
Lợi nhuận của Chi nhánh	(58.308.658)	(5.332.581.922)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(8.079.304.961)	(7.135.324.391)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>8.687.917.908</i>	<i>7.638.589.454</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>608.612.947</i>	<i>503.265.063</i>
Thu nhập chịu thuế	(1.884.983.240)	(2.124.453.502)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Văn phòng Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các năm sau như sau:

Năm	Tình trạng	Kế toán	Thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND	VND
2016	Đã quyết toán	(2.978.066.765)	(2.386.761.984)	(2.386.761.984)	-
2017	Đã quyết toán	(4.830.661.867)	(4.424.912.153)	(2.859.356.357)	(1.565.555.796)
2019	Chưa quyết toán	(2.124.453.502)	-	-	(2.124.453.502)
2020	Chưa quyết toán	(1.884.983.240)	-	-	(1.884.983.240)
	Cộng	(13.887.109.599)	(8.627.914.097)	(7.062.358.301)	(5.574.992.538)

Khoản lỗ tính thuế năm 2019 và năm 2020 chưa được cơ quan thuế quyết toán. Văn phòng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Văn phòng Công ty năm 2019 đã được kiểm toán.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu